

避難所などで外国人対応をされる方へ

避難所で日本語が苦手な外国人と最低限の意思疎通を図るための多言語指差しボードの使い方を説明します。ボードは、この裏面を含めて3種類あります。また、自治体国際化協会が別途提供している多言語の『避難者登録カード』も一緒に使用しますので、以下4種類をご用意ください。

- ボード1『言語の確認』（このボードの裏面）
- ボード2『避難所スタッフ用』
- ボード3『被災外国人用』
- 同時に使用『避難者登録カード』

ボードの使い方

はじめに

ボード1『言語の確認』を外国人に見せ、「日本語がわかるか」を確認します。
日本語が分からない場合に、「どの言語がわかるか」を確認します。

【外国人が分かる言語が言語リストにない場合】

翻訳アプリを活用するか、避難所運営責任者から自治体や国際交流協会などに連絡してもらい、通訳や翻訳の対応について確認してください。

つぎに

ボード2『避難所スタッフ用』を使って、外国人の意思を確認します。
ボード2『避難所スタッフ用』の「**③**何か困っていることはありますか?」、「**④**欲しいものはありますか?」の質問に対する答えは、ボード3『被災外国人用』を使って外国人に指差ししてもらいます。

【外国人に持病がある場合や、外国人の体調が悪い場合】

ボード2『避難所スタッフ用』の「**⑤**避難者登録カードに記入してください」を指差しして、『避難者登録カード』の裏面にある、体調や持病などの欄に記入してもらってください。

【外国人に食べられないものがある場合】

ボード2『避難所スタッフ用』の「**⑤**避難者登録カードに記入してください」を指差しして、『避難者登録カード』の裏面にある、食べられないものの項目にチェックをしてもらってください。

※『避難者登録カード』は、言語リストの①～⑭の言語に対応しています。
同カードにチェックしてもらった内容は、避難所運営責任者に引き継いでください。

便利なアプリの紹介

すべてのアプリは、QRコードから無料でダウンロードできます。利用も無料です。

音声翻訳アプリ

<Voice Tra>

話しかけると翻訳してくれるアプリ
(日本語→外国語、外国語→日本語)



<Google 翻訳>

話しかけると翻訳してくれるアプリ
(日本語→外国語、外国語→日本語)



参考アプリ

<Safety Tips>

災害、外国人受入可能な医療機関、
交通等の多言語情報アプリ



<NHK WORLD-JAPAN>

最新の災害ニュースを英語、中国語、
その他の言語で提供するアプリ



にほんご

日本語はわかりますか？

- ① Do you understand Japanese?
- ② 您懂日语吗？
- ③ 會日語嗎？
- ④ 일본어를 할 줄 압니까？
- ⑤ Nakakaintindi ba kayo ng wikang Hapon？
- ⑥ Você entende japonês？
- ⑦ ¿Entiende japonés？
- ⑧ Comprenez-vous le japonais？
- ⑨ Вы понимаете по-японски？
- ⑩ Bạn có hiểu tiếng Nhật không？
- ⑪ เข้าใจภาษาญี่ปุ่นหรือไม่
- ⑫ ဂျပန်ဘာသာစကား နားလည်ပါသလား။
- ⑬ Apakah Anda memahami bahasa Jepang？
- ⑭ जापानी भाषा बुझ्नुहुन्छ？

はい / YES

いいえ / NO



なにご

何語がわかりますか？

- ① Which language(s) do you speak？
- ② 您懂什么语言？
- ③ 會什麼語言？
- ④ 어떤 언어를 할 줄 압니까？
- ⑤ Anong wika ang inyong naiintindihan？
- ⑥ Quais idiomas você entende？
- ⑦ ¿Qué idioma entiende？
- ⑧ Quelle(s) langue(s) comprenez-vous？
- ⑨ Какой язык вы понимаете？
- ⑩ Bạn biết ngôn ngữ gì？
- ⑪ เข้าใจภาษาอะไร？
- ⑫ ဘယ်ဘာသာစကား နားလည်ပါလဲ။
- ⑬ Anda memahami bahasa apa saja？
- ⑭ कुन भाषा बुझ्नुहुन्छ？

英語
English

ポルトガル語
Português

タイ語
ภาษาไทย

中国語（簡体字）
中文（简体字）

スペイン語
Español

ミャンマー語
မြန်မာဘာသာ

中国語（繁体字）
中文（繁體字）

フランス語
Français

インドネシア語
Bahasa Indonesia

韓国・朝鮮語
한국・조선어

ロシア語
Русский язык

ネパール語
नेपाली भाषा

タガログ語
Tagalog

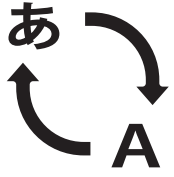
ベトナム語
Tiếng Việt

その他
Others

2. 避難所スタッフ用 | 表面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

① 翻訳アプリを使っていますか？



- ⑥ Está usando o aplicativo de tradução?
- ⑦ ¿Está usando una aplicación de traducción?
- ⑧ Avez-vous une appli de traduction ?
- ⑨ Вы пользуетесь приложением по переводу?
- ⑩ Bạn có sử dụng phần mềm dịch thuật nào không?

はい / YES

いいえ / NO



翻訳アプリ (参考)

- ⑥ (para referência) aplicativo de tradução.
- ⑦ (Referencia) Aplicación de traducción.
- ⑧ (pour information) Applis de traduction.
- ⑨ (Для справки) Приложение по переводу.
- ⑩ (Tham khảo) Phần mềm dịch thuật.

<Voice Tra>



<Google 翻訳>



② 私は 避難所の スタッフ です



- ⑥ Sou membro da equipe do local de refúgio.
- ⑦ Soy personal del refugio.
- ⑧ Je fais partie du personnel de ce refuge.
- ⑨ Я сотрудник(ца) убежища.
- ⑩ Tôi là nhân viên ở nơi lánh nạn.

③ 何か 困っていることは ありますか？



- ⑥ Tem algum problema?
- ⑦ ¿Tiene algún problema?
- ⑧ Avez-vous rencontré un problème ?
- ⑨ Вы в чём-то испытываете затруднения?
- ⑩ Bạn có gặp khó khăn gì không?

④ 欲しいものは ありますか？



- ⑥ Há alguma coisa que queira?
- ⑦ ¿Hay algo que necesite?
- ⑧ Avez-vous besoin de quelque chose ?
- ⑨ Вам что-нибудь нужно?
- ⑩ Bạn có cần gì không?

⑤ 避難者登録カードに 記入してください



- ⑥ Preencha o cartão de registro de pessoas refugiadas.
- ⑦ Por favor, rellene la tarjeta de registro de refugiados
- ⑧ Veuillez remplir cette carte d'évacuation.
- ⑨ Пожалуйста заполните карту регистрации эвакуированного.
- ⑩ Bạn hãy điền vào Thẻ đăng ký người lánh nạn.

⑥ 手伝うことができますか？



- ⑥ Você pode nos ajudar?
- ⑦ ¿Puede ayudarnos?
- ⑧ Pouvez-vous aider le personnel de ce refuge ?
- ⑨ Вы можете помочь?
- ⑩ Bạn có thể giúp chúng tôi không?

⑦ 困ったことがあれば 受付に 来てください



- ⑥ Se tiver algum problema, venha até a recepção.
- ⑦ Si tiene algún problema, por favor venga a la recepción
- ⑧ Si vous rencontrer un problème, veuillez vous adresser à l' accueil.
- ⑨ Если у вас будут какие-либо затруднения, пожалуйста, подойдите к окошку регистрации.
- ⑩ Nếu bạn gặp khó khăn gì, xin hãy đến quầy lễ tân.

2. 避難所スタッフ用 | 裏面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

メモ

MEMO

れんらくさき


連絡先

3. 被災外国人用 | 表面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

た


① 食べられないものがあります



⑥ Há algo que não posso comer.
 ⑦ Hay alimento que no puedo comer.
 ⑧ Je ne peux pas manger certains aliments.
 ⑨ Есть продукты, которые я не могу есть.
 ⑩ Có một số món tôi không thể ăn được.

なが あいだも びょうき


② 長い間 持っている 病気が あります



⑥ Sou portador de doença crônica.
 ⑦ Tengo una enfermedad que sufro por mucho tiempo.
 ⑧ J' ai une maladie chronique.
 ⑨ Есть хроническое заболевание.
 ⑩ Tôi có bệnh mãn tính.

にんしん


③ 妊娠 しています



⑥ Eu estou grávida.
 ⑦ Estoy embarazada.
 ⑧ Je suis enceinte.
 ⑨ Я беременна.
 ⑩ Tôi đang mang thai.

しょうがい


④ 障害が あります



⑥ Sou Portador com Deficiência.
 ⑦ Tengo dificultad.
 ⑧ Je suis handicapé(e).
 ⑨ У меня есть инвалидность.
 ⑩ Tôi bị khuyết tật.

からだ ちょうし わる


⑤ 体の 調子が 悪いです



⑥ Não estou me sentindo bem.
 ⑦ No me siento bien.
 ⑧ Je suis malade.
 ⑨ Я плохо себя чувствую.
 ⑩ Tôi thấy trong người không khỏe.

いの


⑥ お祈りを したいです



⑥ Quero rezar.
 ⑦ Quiero rezar.
 ⑧ Je voudrais faire ma prière.
 ⑨ Я хочу помолиться.
 ⑩ Tôi muốn cầu nguyện.

じゅにゅう


⑦ 授乳を したいです



⑥ Quero amamentar.
 ⑦ Quiero amamantar.
 ⑧ Je voudrais allaiter mon bébé.
 ⑨ Я хочу покормить ребёнка грудью.
 ⑩ Tôi muốn cho con bú.

みじか あいだ こしつ つか


⑧ 短い間 個室を 使いたいです



⑥ Quero utilizar um quarto privado por pouco tempo.
 ⑦ Quiero usar una habitación privada por poco tiempo.
 ⑧ Je voudrais disposer d' un espace privé un petit moment.
 ⑨ Я хочу на короткое время воспользоваться отдельным помещением.
 ⑩ Tôi muốn sử dụng phòng riêng trong chốc lát.

つ


⑨ ペットを 連れてきたいです



⑥ Quero trazer meu animal de estimação.
 ⑦ Quiero traer a mi mascota.
 ⑧ Je voudrais amener mon animal de compagnie.
 ⑨ Я хочу привести с собой домашнее животное.
 ⑩ Tôi muốn dẫn thú cưng của tôi theo.

つか


⑩ Wi-Fi を 使いたいです



⑥ Quero usar o Wi-Fi.
 ⑦ Quiero usar Wi-Fi.
 ⑧ Je voudrais accéder au Wi-Fi.
 ⑨ Я хочу воспользоваться Wi-Fi.
 ⑩ Tôi muốn sử dụng mạng Wifi.

けいたいでんわ じゅうでん


⑪ 携帯電話を 充電したいです



⑥ Quero carregar meu celular.
 ⑦ Quiero cargar mi teléfono móvil.
 ⑧ Je voudrais recharger mon téléphone portable.
 ⑨ Я хочу зарядить мобильный телефон.
 ⑩ Tôi muốn sạc điện thoại di động.

かぞく れんらく

⑫ 家族に 連絡したいです



⑥ Quero contactar minha família.
 ⑦ Quiero contactar a mi familia.
 ⑧ Je voudrais contacter ma famille.
 ⑨ Я хочу связаться со своей семьей.
 ⑩ Tôi muốn liên lạc với gia đình.

3. 被災外国人用 | 裏面

ポルトガル語、スペイン語、フランス語、ロシア語、ベトナム語

たいしかん れんらく
13 大使館に 連絡したいです



- ⑥ Quero contactar a Embaixada.
- ⑦ Quiero contactar a la embajada.
- ⑧ Je voudrais contacter l'ambassade.
- ⑨ Я хочу связаться с посольством.
- ⑩ Tôi muốn liên lạc với Đại sứ quán.

きこく
14 すぐに 帰国 したいです



- ⑥ Quero voltar logo para o meu país.
- ⑦ Quiero volver a mi país de inmediato.
- ⑧ Je voudrais rentrer tout de suite dans mon pays.
- ⑨ Я хочу поскорее вернуться в свою страну.
- ⑩ Tôi muốn về nước ngay lập tức.

いどうほうほう し
15 移動方法を 知りたいです



- ⑥ Quero saber os modos de locomoção.
- ⑦ Quiero saber cómo movilizarme.
- ⑧ Je voudrais savoir quels sont les moyens de déplacement disponibles.
- ⑨ Я хочу узнать о способах перемещения.
- ⑩ Tôi muốn biết phương thức di chuyển.

ほ
16 ○○○が 欲しいです



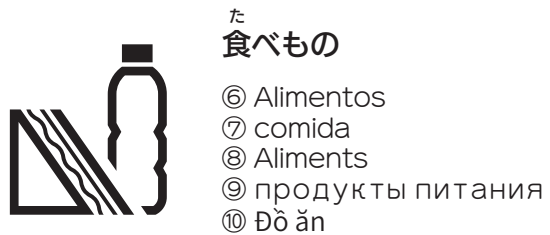
- ⑥ Quero ○○○.
- ⑦ Necesito ○○○.
- ⑧ Je voudrais ○○○.
- ⑨ Я хочу ○○○.
- ⑩ Tôi muốn/ cần ○○○.

ほ むりょう
欲しいもののリスト (無料 / 0YEN)

- ⑥ Lista de ítems que preciso (grátis). ⑦ Lista de lo que necesito (Gratis).
- ⑧ Liste des choses que je voudrais (Gratuit). ⑨ Список желаемого (бесплатно)
- ⑩ Danh sách những thứ cần (Miễn phí).



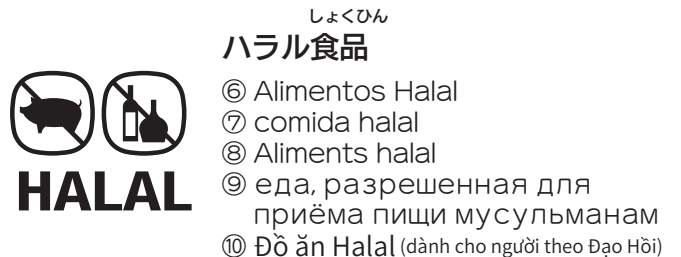
- ⑥ Água
- ⑦ agua
- ⑧ Eau
- ⑨ вода
- ⑩ Nước



- ⑥ Alimentos
- ⑦ comida
- ⑧ Aliments
- ⑨ продукты питания
- ⑩ Đồ ăn



- ⑥ Cobertor
- ⑦ manta
- ⑧ Couverture
- ⑨ одеяло
- ⑩ Chăn



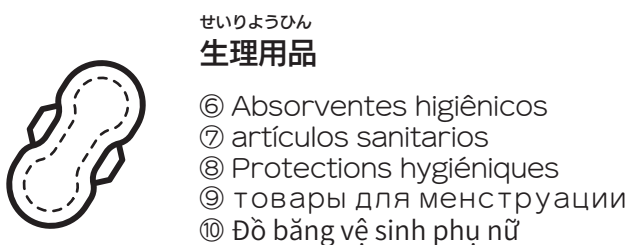
- ⑥ Alimentos Halal
- ⑦ comida halal
- ⑧ Aliments halal
- ⑨ еда, разрешенная для приёма пищи мусульманам
- ⑩ Đồ ăn Halal (dành cho người theo Đạo Hồi)



- ⑥ Fraldas
- ⑦ pañales
- ⑧ Couche
- ⑨ памперсы
- ⑩ Bỉm, tã



- ⑥ Medicamentos
- ⑦ medicamento
- ⑧ Médicaments
- ⑨ лекарства
- ⑩ Thuốc



- ⑥ Absorventes higiênicos
- ⑦ artículos sanitarios
- ⑧ Protections hygiéniques
- ⑨ товары для менструации
- ⑩ Đồ băng vệ sinh phụ nữ



- ⑥ Leite
- ⑦ leche
- ⑧ Lait, lait en poudre
- ⑨ молоко
- ⑩ Sữa